ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000001	PHAM KHANH BANG	女	2010-12-09	006310003731	LE 4.15	
2	H72625850200000002	PHAM THI HONG MINH	女	2005-08-12	001305028718	LE 4.15	
3	H72625850200000003	PHAM THI THAI HA	女	2010-06-28	031310015598	LE 4.15	
4	H72625850200000004	PHAM THI THANH THAO	女	2005-02-10	019305002846	LE 4.15	
5	H72625850200000005	PHI THI THANH NGOAN	女	2005-01-14	010305005273	LE 4.15	
6	H72625850200000006	PHUNG THI MY DUYEN	女	2003-11-11	001303011050	LE 4.15	
7	H72625850200000007	TA THANH BACH	男	2005-05-06	019205001562	LE 4.15	
8	H72625850200000008	TRAN LUU THUY ANH	女	2003-04-28	008303004900	LE 4.15	
9	H72625850200000009	TRAN MINH ANH	女	2005-03-28	019305002204	LE 4.15	
10	H72625850200000010	TRAN NGUYEN HA LINH	女	2009-07-04	001309044023	LE 4.15	
11	H72625850200000011	TRAN THI HA GIANG	女	2005-07-29	002305001170	LE 4.15	
12	H72625850200000012	TRAN THI THANH NHAN	女	2003-11-03	019303009336	LE 4.15	
13	H72625850200000013	TRIEU THUY LINH	女	2005-02-21	004305000117	LE 4.15	
14	H72625850200000014	TRUONG THI HUONG	女	1995-01-06	019195011865	LE 4.15	
15	H72625850200000015	VU QUOC TRIEU	男	2004-10-13	019204008897	LE 4.15	
16	H72625850200000016	VU VAN HIEU	男	2004-01-29	019204005818	LE 4.15	
17	H72625850200000017	VUONG QUYNH CHAM	女	2007-10-19	001307020867	LE 4.15	
18	H72625850200000018	VUONG QUYNH NGA	女	2009-07-21	002309007106	LE 4.15	
19	H72625850200000019	NGUYEN THU HUONG	女	2004-10-11	019304007231	LE 4.15	
20	H72625850200000020	NGUYEN THU HUONG	女	2005-08-31	019305005234	LE 4.15	
21	H72625850200000021	TRAN TUAN ANH	男	2006-12-13	001206091161	LE 4.15	
22	H72625850200000022	TRAN KHANH LINH	女	2006-07-19	035306005784	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000023	NGUYEN NGOC BICH	女	2004-10-24	019304009418	LE 4.16	
2	H72625850200000024	NGUYEN NGOC NHI	女	2003-12-04	008303004510	LE 4.16	
3	H72625850200000025	NGUYEN NGOC TRAM	女	2007-03-05	001307055347	LE 4.16	
4	H72625850200000026	NGUYEN PHUONG CHI	女	2003-12-22	004303000051	LE 4.16	
5	H72625850200000027	NGUYEN PHUONG THAO	女	2014-10-30	008314002269	LE 4.16	
6	H72625850200000028	NGUYEN QUOC HAI	男	2005-07-29	001205041897	LE 4.16	
7	H72625850200000029	NGUYEN QUY PHUC	男	2003-12-17	011203000794	LE 4.16	
8	H72625850200000030	NGUYEN QUYNH MAI	女	2004-03-31	019304006628	LE 4.16	
9	H72625850200000031	NGUYEN THANH AN	男	2005-03-13	001205032272	LE 4.16	
10	H72625850200000032	NGUYEN THANH DAT	男	2005-05-14	019205006154	LE 4.16	
11	H72625850200000033	NGUYEN THE DUY	男	2006-05-28	001206022218	LE 4.16	
12	H72625850200000034	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-12-10	019305004620	LE 4.16	
13	H72625850200000035	NGUYEN THI LAN	女	2005-05-26	017305006586	LE 4.16	
14	H72625850200000036	NGUYEN THI LY	女	2004-07-16	001304040240	LE 4.16	
15	H72625850200000037	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2005-01-09	001305031135	LE 4.16	
16	H72625850200000038	NGUYEN THI THU HANG	女	2007-10-04	008307003849	LE 4.16	
17	H72625850200000039	NGUYEN THI THU HOAI	女	2004-06-20	019304005720	LE 4.16	
18	H72625850200000040	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-05-21	001305018992	LE 4.16	
19	H72625850200000041	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2005-10-11	001205007044	LE 4.16	
20	H72625850200000042	NGUYEN VAN THAO	男	2005-08-13	019205010429	LE 4.16	
21	H72625850200000043	NGUYEN VAN TRAN	男	2005-10-09	019205006177	LE 4.16	
22	H72625850200000044	NINH THI NGOC ANH	女	2002-06-07	019302006131	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000045	LE VU VUONG	男	2009-10-05	019209004920	LE 5.19	
2	H72625850200000046	LU HONG BAO NGOC	女	2003-01-21	014303001589	LE 5.19	
3	H72625850200000047	LUONG THI PHUONG	女	2007-01-12	006307003117	LE 5.19	
4	H72625850200000048	LUONG THUY HOAN	女	2007-12-04	008307006499	LE 5.19	
5	H72625850200000049	LUU VAN QUYET	男	2004-02-08	024204004000	LE 5.19	
6	H72625850200000050	MA THU THUY	女	2009-05-21	015309006301	LE 5.19	
7	H72625850200000051	NGO THUONG TRUONG	男	2007-12-12	019207002323	LE 5.19	
8	H72625850200000052	NGO VAN HIEU	男	2004-09-21	019204005816	LE 5.19	
9	H72625850200000053	NGO VIET HA	男	2006-06-11	019206011390	LE 5.19	
10	H72625850200000054	NGUYEN ANH DUONG	女	2006-11-21	010306003804	LE 5.19	
11	H72625850200000055	NGUYEN DINH MINH DUC	男	2006-01-09	001206023301	LE 5.19	
12	H72625850200000056	NGUYEN DO HANH LINH	女	2010-04-27	001310034494	LE 5.19	
13	H72625850200000057	NGUYEN DUONG HUNG	男	2006-09-28	019206001886	LE 5.19	
14	H72625850200000058	NGUYEN DUY TAN	男	2006-03-03	001206027154	LE 5.19	
15	H72625850200000059	NGUYEN HA LINH	女	2009-01-31	002309011850	LE 5.19	
16	H72625850200000060	NGUYEN HOANG BAO UYEN	女	2009-10-26	001309040209	LE 5.19	
17	H72625850200000061	NGUYEN HOANG DAN	女	2005-09-18	019205011405	LE 5.19	
18	H72625850200000062	NGUYEN HUY THANH	男	2004-10-04	001204036137	LE 5.19	
19	H72625850200000063	NGUYEN LE KHANH DUONG	女	2009-05-20	001309021076	LE 5.19	
20	H72625850200000064	NGUYEN MINH PHONG	男	2010-07-10	019210011315	LE 5.19	
21	H72625850200000065	NGUYEN MINH QUANG	男	2010-07-22	019210004877	LE 5.19	
22	H72625850200000066	NGUYEN MINH TIEN	男	2006-03-04	019206002256	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000067	DO PHUONG ANH	女	2005-12-18	001305009563	LE 5.20	
2	H72625850200000068	DUONG DINH DUC	男	2004-04-28	019204004946	LE 5.20	
3	H72625850200000069	DUONG NGOC ANH	男	1990-12-04	019090015842	LE 5.20	
4	H72625850200000070	DUONG THANH NGA	女	2005-11-20	019305001757	LE 5.20	
5	H72625850200000071	DUONG THI KIM THOA	女	2004-03-27	019304000448	LE 5.20	
6	H72625850200000072	HA BINH THU HOAI	女	2010-11-24	008310009436	LE 5.20	
7	H72625850200000073	HOANG MINH THUY	女	2009-03-07	008309003106	LE 5.20	
8	H72625850200000074	HOANG NGOC HOANG	男	2005-12-13	019205005510	LE 5.20	
9	H72625850200000075	HOANG NGOC LAN	女	2003-01-24	008303000109	LE 5.20	
10	H72625850200000076	HOANG TRUNG KIEN	男	2004-02-13	019204001286	LE 5.20	
11	H72625850200000077	HOANG VAN HUAN	男	2005-10-05	019205000325	LE 5.20	
12	H72625850200000078	HOANG VAN TOAN	男	2005-07-16	001205036864	LE 5.20	
13	H72625850200000079	KHUAT THI TRAM ANH	女	2002-05-10	001302025760	LE 5.20	
14	H72625850200000080	LA XUAN THANH	男	2004-12-04	019204003138	LE 5.20	
15	H72625850200000081	LE BAO NGOC	女	2009-07-31	006309004583	LE 5.20	
16	H72625850200000082	LE DANG MINH GIANG	女	2007-08-17	014307001349	LE 5.20	
17	H72625850200000083	LE GIA BAO	男	2009-06-09	001209049017	LE 5.20	
18	H72625850200000084	LE KHANH LINH	女	2007-08-01	015307008172	LE 5.20	
19	H72625850200000085	LE PHUONG UYEN	女	2009-11-23	001309014571	LE 5.20	
20	H72625850200000086	LE THANH BINH	男	2005-11-02	019205000559	LE 5.20	
21	H72625850200000087	LE THI HONG CHINH	女	2005-07-10	001305038416	LE 5.20	
22	H72625850200000088	LE TRUNG THUY	男	2005-10-16	019205000258	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000089	TRAN QUOC DAI	男	2006-09-04	038206012370	LR 1.1	
2	H72625850200000090	TRUONG THI NGOC ANH	女	2003-12-04	038303001347	LR 1.1	
3	H72625850200000091	VU THU HONG	女	2003-10-12	038303008815	LR 1.1	
4	H72625850200000092	PHAM THU GIANG	女	2003-09-15	038303020415	LR 1.1	
5	H72625850200000093	LE THI TUYET NHUNG	女	2005-07-14	038305024792	LR 1.1	
6	H72625850200000094	TO THI DIEU	女	2006-09-29	038306020737	LR 1.1	
7	H72625850200000095	NGUYEN NGOC QUOC KHANH	男	2007-09-02	040207002192	LR 1.1	
8	H72625850200000096	CAO THI NGOC HUYEN	女	2002-09-24	040302007806	LR 1.1	
9	H72625850200000097	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2002-09-11	040302009891	LR 1.1	
10	H72625850200000098	NGUYEN THU UYEN	女	2002-04-06	040302017566	LR 1.1	
11	H72625850200000099	HO HUONG CHI	女	2004-07-20	040304005022	LR 1.1	
12	H72625850200000100	NGUYEN THI THUY VAN	女	2005-01-19	040305014590	LR 1.1	
13	H72625850200000101	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-01-26	040305018621	LR 1.1	
14	H72625850200000102	NGUYEN THI THUY	女	2006-09-28	040306017099	LR 1.1	
15	H72625850200000103	VO NGOC DUNG	女	2007-05-21	040307004871	LR 1.1	
16	H72625850200000104	TRAN NGUYEN HOAI LINH	女	2010-07-27	040310020733	LR 1.1	
17	H72625850200000105	PHAM THI MINH LUYEN	女	2002-02-04	042302009993	LR 1.1	
18	H72625850200000106	VAN THI THANH HUONG	女	2003-04-18	042303009355	LR 1.1	
19	H72625850200000107	TRUONG THI MAI THUY	女	2005-01-02	042305001819	LR 1.1	
20	H72625850200000108	NGUYEN HUONG NGOC LINH	女	2005-05-19	042305004145	LR 1.1	
21	H72625850200000109	LE THI THANH HUYEN	女	2006-12-28	042306005221	LR 1.1	
22	H72625850200000110	HOANG THI NHU QUYNH	女	2003-07-05	066303002025	LR 1.1	
23	H72625850200000111	TRAN THI THUY TRANG	女	2006-10-23	066306014923	LR 1.1	
24	H72625850200000112	DO NGUYEN ANH TU	女	2006-08-21	068306000245	LR 1.1	
25	H72625850200000113	LE NGOC ANH	男	2004-04-11	075204011842	LR 1.1	
26	H72625850200000114	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2003-12-08	075303016088	LR 1.1	
27	H72625850200000115	NGUYEN THI THANH HUONG	女	2005-12-18	080305009308	LR 1.1	
28	H72625850200000116	VUONG THI DIU	女	2004-10-02	34304008239	LR 1.1	
29	H72625850200000117	BUI THANH CONG	男	2005-04-04	001205010246	LR 1.1	
30	H72625850200000118	BUI THI KIM OANH	女	2005-04-12	001305031197	LR 1.1	
31	H72625850200000119	CHIEU THUY NGA	女	2005-03-11	004305000150	LR 1.1	
32	H72625850200000120	CHU GIA TUE	女	2009-10-31	002309010010	LR 1.1	
33	H72625850200000121	DINH THU HUONG	女	2003-10-11	017303008512	LR 1.1	
34	H72625850200000122	DINH TUNG DUONG	男	2004-06-22	019204000409	LR 1.1	
35	H72625850200000123	DO DANG KIET	男	2014-02-21	001214057381	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000124	DO THI THAO	女	2003-10-10	033303003931	LR 1.2	
2	H72625850200000125	DINH THUY ANH	女	2005-06-27	033305000401	LR 1.2	
3	H72625850200000126	PHAM THI THUY DUONG	女	2005-06-12	033305004087	LR 1.2	
4	H72625850200000127	NGUYEN NHAT LINH	女	2005-10-04	033305007086	LR 1.2	
5	H72625850200000128	NGUYEN TRA MY	女	2006-02-05	033306003320	LR 1.2	
6	H72625850200000129	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-01-19	033309004082	LR 1.2	
7	H72625850200000130	NGUYEN THUY TIEN	女	2009-11-03	033309011612	LR 1.2	
8	H72625850200000131	LE THI THU HUYEN	女	1995-06-09	034195000746	LR 1.2	
9	H72625850200000132	DO THANH DOAN	男	2009-07-14	034209007006	LR 1.2	
10	H72625850200000133	VU THI MAI	女	2005-10-31	034305012954	LR 1.2	
11	H72625850200000134	KHONG THI KHANH LY	女	2005-08-22	034305013195	LR 1.2	
12	H72625850200000135	NGO THI ANH	女	2006-11-04	034306002525	LR 1.2	
13	H72625850200000136	TRUONG NGOC LAN	女	2006-12-18	034306006064	LR 1.2	
14	H72625850200000137	TRAN THI HANG	女	2006-03-26	034306006318	LR 1.2	
15	H72625850200000138	DO THI THUY LINH	女	2006-10-24	034306006948	LR 1.2	
16	H72625850200000139	NGUYEN ANH NGOC	女	2007-09-29	034307000416	LR 1.2	
17	H72625850200000140	DINH NGUYEN THAI AN	女	2010-10-10	034310000968	LR 1.2	
18	H72625850200000141	PHAM NGOC ANH	女	2010-02-22	034310003983	LR 1.2	
19	H72625850200000142	DINH THI NHU QUYNH	女	2010-10-25	034310009830	LR 1.2	
20	H72625850200000143	NGUYEN THI CHANG	女	1989-08-11	035189004222	LR 1.2	
21	H72625850200000144	NGUYEN BAO NGOC	男	2005-08-05	035205006347	LR 1.2	
22	H72625850200000145	NGUYEN THI TUOI	女	2000-10-01	035300004097	LR 1.2	
23	H72625850200000146	BUI MINH HIEU	女	2003-01-22	035303002791	LR 1.2	
24	H72625850200000147	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2006-01-10	035306005123	LR 1.2	
25	H72625850200000148	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2008-05-08	035308005972	LR 1.2	
26	H72625850200000149	BUI THI KIM CHI	女	2010-08-28	035310004635	LR 1.2	
27	H72625850200000150	DO VAN VIEN	男	1999-11-19	036099005355	LR 1.2	
28	H72625850200000151	VU THI THU HA	女	1993-11-23	036193003464	LR 1.2	
29	H72625850200000152	TRAN VAN NGHIA	男	2006-07-09	036206030716	LR 1.2	
30	H72625850200000153	NGUYEN TUAN ANH	男	2009-11-30	036209001854	LR 1.2	
31	H72625850200000154	TRINH THU THAO	女	2000-07-31	036300011173	LR 1.2	
32	H72625850200000155	MAI THI MY	女	2003-01-14	036303002084	LR 1.2	
33	H72625850200000156	TRAN NGOC ANH	女	2004-12-28	036304007750	LR 1.2	
34	H72625850200000157	PHAM THI KIM HUYEN	女	2005-02-27	036305013985	LR 1.2	
35	H72625850200000158	VU NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-09-15	036305015349	LR 1.2	
36	H72625850200000159	TRAN KIEU ANH	女	2006-07-12	0363060009389	LR 1.2	
37	H72625850200000160	NGUYEN THI GIANG	女	2006-01-08	036306005835	LR 1.2	
38	H72625850200000161	TRAN THI NGOC ANH	女	2009-06-27	036309009421	LR 1.2	
39	H72625850200000162	PHAM THU PHUONG	女	1998-02-05	038198005499	LR 1.2	
40	H72625850200000163	BUI DINH TUAN	男	2005-09-06	038205004919	LR 1.2	
41	H72625850200000164	NGUYEN TUAN ANH	男	2006-11-10	038206002156	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000165	NGUYEN BAO VY	女	2010-01-14	026310009128	LR 2.3	
2	H72625850200000166	CHU THI HIEN	女	1992-04-26	027192002118	LR 2.3	
3	H72625850200000167	NGUYEN DINH HIEN	男	2004-05-25	027204002924	LR 2.3	
4	H72625850200000168	NGUYEN MINH VU	男	2005-08-19	027205006915	LR 2.3	
5	H72625850200000169	MAI HIEN DAT	男	2005-12-16	027205008647	LR 2.3	
6	H72625850200000170	MAI VAN DUY	男	2006-01-30	027206013850	LR 2.3	
7	H72625850200000171	NGUYEN HOANG TU	男	2006-03-14	027206013859	LR 2.3	
8	H72625850200000172	DO HUY HOANG	男	2009-05-04	027209009678	LR 2.3	
9	H72625850200000173	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2010-03-29	02730003385	LR 2.3	
10	H72625850200000174	NGUYEN THI THAO	女	2002-01-06	027302002641	LR 2.3	
11	H72625850200000175	NGUYEN PHUONG NGOC	女	2005-08-14	027305000616	LR 2.3	
12	H72625850200000176	NGUYEN THI VAN KHANH	女	2005-09-01	027305001805	LR 2.3	
13	H72625850200000177	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-09-07	027305001839	LR 2.3	
14	H72625850200000178	NGO THI MAI	女	2005-08-21	027305001986	LR 2.3	
15	H72625850200000179	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2005-07-31	027305002574	LR 2.3	
16	H72625850200000180	LE NGUYEN NGOC LINH	女	2005-07-29	027305003697	LR 2.3	
17	H72625850200000181	LUONG HAI NGAN	女	2005-12-09	027305004013	LR 2.3	
18	H72625850200000182	NGUYEN THI ANH DUONG	女	2005-04-26	027305009218	LR 2.3	
19	H72625850200000183	DAM THI HONG NHUNG	女	2005-05-24	027305010795	LR 2.3	
20	H72625850200000184	HOANG THI NGOC ANH	女	2006-03-06	027306002276	LR 2.3	
21	H72625850200000185	PHAM THI NHU QUYNH	女	2006-05-09	027306002280	LR 2.3	
22	H72625850200000186	HOANG THI THUY HUONG	女	2006-10-07	027306008688	LR 2.3	
23	H72625850200000187	NGO THI THAO ANH	女	2006-07-04	027306010093	LR 2.3	
24	H72625850200000188	NGUYEN DIEU HUYEN	女	2006-07-24	027306010783	LR 2.3	
25	H72625850200000189	NGUYEN THI NGOC LY	女	2006-03-13	027306011303	LR 2.3	
26	H72625850200000190	NGUYEN THI TRANG NHUNG	女	2006-11-25	027306011503	LR 2.3	
27	H72625850200000191	BUI THI NGOC	女	2007-08-05	027307004735	LR 2.3	
28	H72625850200000192	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-11-03	027309002788	LR 2.3	
29	H72625850200000193	PHAM THI QUYNH NGA	女	2009-11-06	027309005491	LR 2.3	
30	H72625850200000194	MAN HUYEN TRANG	女	2009-02-26	027309007708	LR 2.3	
31	H72625850200000195	NGUYEN THI DUYEN	女	1991-11-24	030191021419	LR 2.3	
32	H72625850200000196	DANG THI PHUONG	女	1992-04-14	030192001079	LR 2.3	
33	H72625850200000197	NGO MINH CUONG	男	2004-10-08	030204004441	LR 2.3	
34	H72625850200000198	TRAN TUAN ANH	男	2006-06-11	030206007203	LR 2.3	
35	H72625850200000199	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2006-09-14	030306000669	LR 2.3	
36	H72625850200000200	NGUYEN THI THANH THUY	女	2003-11-03	031303003375	LR 2.3	
37	H72625850200000201	NGUYEN THI TRUC LINH	女	2003-08-22	031303009289	LR 2.3	
38	H72625850200000202	DUONG HOANG NHI	女	2006-08-24	031306010075	LR 2.3	
39	H72625850200000203	DAO NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-11-13	031309000336	LR 2.3	
40	H72625850200000204	LE THI GIANG	女	2009-07-18	031309000833	LR 2.3	
41	H72625850200000205	PHAM DIEP CHI	女	2009-10-28	031309002189	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000206	THAN THI THU HUONG	女	2007-01-07	024307014809	LR 2.4	
2	H72625850200000207	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-03-24	024307015210	LR 2.4	
3	H72625850200000208	NGUYEN BAO TRAM	女	2009-05-25	024309000763	LR 2.4	
4	H72625850200000209	LE HA KIM NGAN	女	2009-08-21	024309001585	LR 2.4	
5	H72625850200000210	DINH THI XUAN	女	2009-08-24	024309005542	LR 2.4	
6	H72625850200000211	NGUYEN NGOC HAN	女	2009-01-27	024309007707	LR 2.4	
7	H72625850200000212	HOANG THI KIM QUE	女	2009-06-30	024309009105	LR 2.4	
8	H72625850200000213	TRAN KHANH YEN	女	2009-11-09	024310004692	LR 2.4	
9	H72625850200000214	DINH THU HUE	女	2010-09-30	024310007495	LR 2.4	
10	H72625850200000215	NGUYEN TRUC HA PHUONG	女	2010-08-08	024310013653	LR 2.4	
11	H72625850200000216	TRAN QUANG KHAI	男	1998 06 07	025098012083	LR 2.4	
12	H72625850200000217	TRIEU THI HANG	女	1991-02-14	025191011104	LR 2.4	
13	H72625850200000218	TRAN TUAN KIET	男	2003-12-12	025203000739	LR 2.4	
14	H72625850200000219	NGUYEN TIEN DAT	男	2009-04-18	025209013209	LR 2.4	
15	H72625850200000220	HA MINH TRUNG	男	2010-10-04	025210005420	LR 2.4	
16	H72625850200000221	NGUYEN LAM TUNG	男	2010-06-28	025210008016	LR 2.4	
17	H72625850200000222	TRAN THI BICH THAO	女	2005-01-17	025305002870	LR 2.4	
18	H72625850200000223	NGUYEN THANH THAO	女	2006-03-03	025306005101	LR 2.4	
19	H72625850200000224	TRAN LE MAI UYEN	女	2009-05-09	025309005642	LR 2.4	
20	H72625850200000225	HA NGOC BICH	女	2009-01-01	025309006188	LR 2.4	
21	H72625850200000226	DINH THI HUYEN	女	2009-01-22	025309009186	LR 2.4	
22	H72625850200000227	TRIEU NGOC LINH	女	2009-11-28	025309009376	LR 2.4	
23	H72625850200000228	DO THANH THAO	女	2009-12-03	025309012706	LR 2.4	
24	H72625850200000229	NGUYEN THUY LINH	女	2009-05-30	025309015319	LR 2.4	
25	H72625850200000230	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2010-02-01	025310001006	LR 2.4	
26	H72625850200000231	TA PHUONG LINH	女	2010-12-22	025310002302	LR 2.4	
27	H72625850200000232	NGUYEN NGOC MINH VY	女	2010-01-02	025310008310	LR 2.4	
28	H72625850200000233	NGUYEN TIEN THANG	男	2003-02-09	026203002288	LR 2.4	
29	H72625850200000234	LE XUAN TAN	男	2003-01-03	026203007998	LR 2.4	
30	H72625850200000235	NGUYEN XUAN LAM	男	2006-07-30	026206010565	LR 2.4	
31	H72625850200000236	NGUYEN GIA BAO	男	2010-05-31	026210004412	LR 2.4	
32	H72625850200000237	HOANG THI LAN	女	2003-01-23	026303006871	LR 2.4	
33	H72625850200000238	NGUYEN THI THUAN	女	2004-12-13	026304004477	LR 2.4	
34	H72625850200000239	PHAM HUONG MAI	女	2005-05-25	026305006609	LR 2.4	
35	H72625850200000240	LUU THU TRANG	女	2005-12-10	026305006846	LR 2.4	
36	H72625850200000241	PHAN THI ANH TUYET	女	2005-12-26	026305012450	LR 2.4	
37	H72625850200000242	NGUYEN THU QUYNH	女	2009-10-06	026309005541	LR 2.4	
38	H72625850200000243	NGUYEN BICH THU	女	2009-01-19	026309008360	LR 2.4	
39	H72625850200000244	TA THI QUYNH TRANG	女	2009-10-31	026309012850	LR 2.4	
40	H72625850200000245	NGUYEN KIEU LY	女	2010-11-12	026310004113	LR 2.4	
41	H72625850200000246	LUU KIM YEN	女	2010-03-14	026310005217	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000247	PHAM DUC QUANG	男	2004-10-27	024204009448	LR 2.5	
2	H72625850200000248	NGUYEN PHUC HAU	男	2004-08-02	024204013148	LR 2.5	
3	H72625850200000249	NGO DO HOANG ANH	男	2004-08-24	024204015113	LR 2.5	
4	H72625850200000250	GIAP VAN DUNG	男	2005-11-05	024205004074	LR 2.5	
5	H72625850200000251	MAI VAN THANG	男	2005-05-22	024205012762	LR 2.5	
6	H72625850200000252	HOANG THE VINH	男	2006-01-25	024206002565	LR 2.5	
7	H72625850200000253	HOANG VAN DAT	男	2006-03-19	024206002838	LR 2.5	
8	H72625850200000254	NGUYEN MINH NGOC	男	2010-05-08	024210003431	LR 2.5	
9	H72625850200000255	NGUYEN DUC ANH	男	2010-10-07	024210006009	LR 2.5	
10	H72625850200000256	PHAM QUANG LONG	男	2010-04-25	024210006235	LR 2.5	
11	H72625850200000257	TRUONG HOANG QUAN	男	2010-07-10	024210006276	LR 2.5	
12	H72625850200000258	VU VAN THANH LONG	男	2010-06-29	024210012366	LR 2.5	
13	H72625850200000259	TRAN DINH HUY	男	2010-07-23	024210012912	LR 2.5	
14	H72625850200000260	VU BAO MINH	男	2010-09-09	024210017394	LR 2.5	
15	H72625850200000261	NGUYEN MAI ANH	女	2003-01-20	024303009057	LR 2.5	
16	H72625850200000262	NGO HOANG ANH	女	2005-10-31	024305003776	LR 2.5	
17	H72625850200000263	BUI THI HUYEN DUONG	女	2005-12-14	024305010300	LR 2.5	
18	H72625850200000264	NGUYEN THI THANH BINH	女	2005-05-18	024305012268	LR 2.5	
19	H72625850200000265	HOANG THI LAN HUONG	女	2005-11-29	024305013797	LR 2.5	
20	H72625850200000266	TRAN THI THANH HOA	女	2006-02-12	024306006754	LR 2.5	
21	H72625850200000267	NGUYEN THU THUY	女	2006-05-19	024306012552	LR 2.5	
22	H72625850200000268	DOAN THU PHUONG	女	2006-02-23	024306014699	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000269	DUONG THI HANH	女	2009-02-23	019309010959	LR 3.10	
2	H72625850200000270	TRINH NGOC LINH	女	2009-02-18	019309011966	LR 3.10	
3	H72625850200000271	TA THI NGOC NGA	女	2009-06-24	019309012306	LR 3.10	
4	H72625850200000272	DOAN TAM NHU	女	2010-03-04	019310007442	LR 3.10	
5	H72625850200000273	NGUYEN THUY LINH	女	2010-06-12	019310008434	LR 3.10	
6	H72625850200000274	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2010-07-14	019310009100	LR 3.10	
7	H72625850200000275	HOANG THI MAI PHUONG	女	2005-04-30	020305007307	LR 3.10	
8	H72625850200000276	HOANG THI NHIEN	女	2006-07-15	020306001102	LR 3.10	
9	H72625850200000277	DANG MINH ANH	女	2009-07-18	020309001935	LR 3.10	
10	H72625850200000278	LUONG THI LY	女	2009-07-29	020309003349	LR 3.10	
11	H72625850200000279	LE NHU QUYNH	女	2009-10-16	020309005518	LR 3.10	
12	H72625850200000280	LE ANH NGUYET	女	2008-08-28	020308005964	LR 3.10	
13	H72625850200000281	DO THI HUONG	女	1995-11-16	022195002142	LR 3.10	
14	H72625850200000282	LUONG THE SON	男	2004-04-29	022204011523	LR 3.10	
15	H72625850200000283	NGUYEN DOAN THAI TOAN	男	2006-12-26	022206008056	LR 3.10	
16	H72625850200000284	DO THAI SON	男	2006-12-19	022206010293	LR 3.10	
17	H72625850200000285	HOANG PHAM YEN NHI	女	2006-07-12	022306009351	LR 3.10	
18	H72625850200000286	DO TUAN HUNG	男	2002-06-19	024202001403	LR 3.10	
19	H72625850200000287	HOANG VAN THU	男	2004-01-31	024204001301	LR 3.10	
20	H72625850200000288	HOANG VAN DIEN	男	2004-06-09	024204001325	LR 3.10	
21	H72625850200000289	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2004-05-14	024204004216	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72625850200000290	MA THAO LY	女	2005-07-22	019305005492	LR 3.9	
2	H72625850200000291	TRAN THI THANH VAN	女	2005-11-03	019305006725	LR 3.9	
3	H72625850200000292	TRAN THI THAM	女	2005-01-05	019305007989	LR 3.9	
4	H72625850200000293	DUONG THUY HANG	女	2005-04-15	019305008271	LR 3.9	
5	H72625850200000294	NGUYEN THI HANH	女	2005-11-02	019305008959	LR 3.9	
6	H72625850200000295	TRAN THI THU NINH	女	2006-09-15	019306001278	LR 3.9	
7	H72625850200000296	TRAN THI HONG NGOC	女	2006-11-25	019306001549	LR 3.9	
8	H72625850200000297	TRAN NGUYEN KHANH LINH	女	2006-07-07	019306001836	LR 3.9	
9	H72625850200000298	TA THI THUY LINH	女	2006-09-29	019306006950	LR 3.9	
10	H72625850200000299	LE THU PHUONG	女	2006-07-18	019306008015	LR 3.9	
11	H72625850200000300	NGUYEN THI BAO	女	2006-10-30	019306010429	LR 3.9	
12	H72625850200000301	HA THI THUY TIEN	女	2008-05-02	019308010752	LR 3.9	
13	H72625850200000302	HOANG THI HONG LOAN	女	2009-12-19	019309000072	LR 3.9	
14	H72625850200000303	NONG DUONG ANH THO	女	2009-03-20	019309000481	LR 3.9	
15	H72625850200000304	NGUYEN PHAM NHU NGUYET	女	2009-07-21	019309001528	LR 3.9	
16	H72625850200000305	PHAM KHANH NHU	女	2009-09-10	019309001597	LR 3.9	
17	H72625850200000306	VU THI NHUNG	女	2009-03-09	019309004325	LR 3.9	
18	H72625850200000307	TRUONG TO UYEN	女	2009-09-21	019309004982	LR 3.9	
19	H72625850200000308	DAO DUY LINH	女	2009-09-30	019309005147	LR 3.9	
20	H72625850200000309	DUONG THAO NGOC LINH	女	2009-12-25	019309005950	LR 3.9	
21	H72625850200000310	TA THUY HUONG	女	2009-03-14	019309006761	LR 3.9	
22	H72625850200000311	TRUONG DIEM QUYNH	女	2009-04-13	019309007710	LR 3.9	